

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /GCN-BTNMT

Hà Nội, ngày 06 tháng 6 năm 2022

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Tư vấn và Truyền thông môi trường;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Tư vấn và Truyền thông môi trường;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Trung tâm Tư vấn và Truyền thông môi trường

Địa chỉ văn phòng: Phòng 405, số 85 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0243.237.3961; Email: Trungtammt@ceca.org.vn.

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: VIMCERTS 208



3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 19 tháng 9 năm 2024.

4. Trung tâm Tư vấn và Truyền thông môi trường phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Tư vấn và Truyền thông môi trường;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TN&MT Thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL(10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

**PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

Đối với Trung tâm Tư vấn và Truyền thông môi trường
(Kèm theo Giấy chứng nhận số 03 /GCN-BTNMT ngày 06 tháng 6 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước**1.1. Nước mặt**

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	
	<i>Demetone S</i>		0,5 µg/L
	<i>Diazion</i>		0,7 µg/L
	<i>Disulfoton</i>		0,7 µg/L
	<i>Methyl parathion</i>		0,8 µg/L
	<i>Malathion</i>		0,5 µg/L
	<i>Ethyl Parathion</i>		0,3 µg/L
	<i>Ethion</i>		0,4 µg/L
	<i>Azinphos- methyl</i>		0,4 µg/L

1.2. Nước thải

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	
	<i>Demetone S</i>		0,9 µg/L
	<i>Diazion</i>		0,4 µg/L
	<i>Disulfoton</i>		0,5 µg/L
	<i>Methyl parathion</i>		0,7 µg/L
	<i>Malathion</i>		0,9 µg/L
	<i>Ethyl Parathion</i>		0,8 µg/L
	<i>Ethion</i>		0,7 µg/L
	<i>Azinphos- methyl</i>		0,6 µg/L
2.	Polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8082A	
	<i>PCB 28</i>		0,1 µg/L
	<i>PCB 52</i>		0,1 µg/L
	<i>PCB 101</i>		0,1 µg/L
	<i>PCB 118</i>		0,1 µg/L
	<i>PCB 153</i>		0,1 µg/L
	<i>PCB 138</i>		0,1 µg/L
	<i>PCB 180</i>		0,1 µg/L



1.3. Nước dưới đất

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	US EPA Method 3510C. + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	
	<i>Alpha-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>Beta-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>Gamma -BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>Delta-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>Chlorothalonil</i>		0,01 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,01 µg/L
	<i>Aldrine</i>		0,01 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,01 µg/L
	<i>Trans-Chlordane</i>		0,01 µg/L
	<i>Alpha -Endosulfan</i>		0,01 µg/L
	<i>Diendrine</i>		0,01 µg/L
	<i>Cis-Chlordane</i>		0,01 µg/L
	<i>4,4'-DDE</i>		0,01 µg/L
	<i>2,4'DDD</i>		0,01 µg/L
	<i>Endrine</i>		0,01 µg/L
	<i>Beta - Endosulfan</i>		0,01 µg/L
	<i>4,4'DDD</i>		0,01 µg/L
	<i>2,4-DDT</i>		0,01 µg/L
	<i>Endosulfansulfate</i>		0,01 µg/L
	<i>4,4'DDT</i>		0,01 µg/L
	<i>2,4 Dicozol</i>		0,01 µg/L
	<i>Dicozol</i>		0,01 µg/L

1.4. Nước biển

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Cu	SMEWW 3111C:2017	0,02 mg/L
2.	Zn	SMEWW 3111C:2017	0,02 mg/L

2. Không khí

2.1. Không khí xung quanh

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mn	US EPA Compendium Method IO 3.2
2.	Ni	US EPA Compendium Method IO 3.2

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
3.	As	US EPA Compendium Method IO 3.2
4.	Bụi PM _{2,5}	40 CFR Part 50 Method Appendix L
5.	Bụi Silic	CEC.QTMT.KK-35
6.	Metan (CH ₄)	MASA 101
7.	Methyl mecarptan	OSHA Method 26
8.	Tetrachloetylen	NIOSH Method 1003
9.	Acetaldehyt	NIOSH Method 2538
10.	Benzidin	NIOSH Method 5509
11.	Ethylbenzen	NIOSH Method 1501
12.	Naphtalen	OSHA Method 35

CEC.QTMT.KK-35: Quy trình thao tác chuẩn nội bộ hướng dẫn lấy mẫu bụi silic môi trường khí xung quanh.

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	As	USEPA Compendium Method IO-3.2	0,01 µg/m ³
2.	Mn	USEPA Compendium Method IO-3.2	0,3 µg/m ³
3.	Ni	USEPA Compendium Method IO-3.2	0,3 µg/m ³
4.	Cl ₂	MASA 202	5,0 µg/m ³
5.	Bụi PM _{2,5}	40 CFR Part 50 Appendix L	10 µg/m ³
6.	HF	NIOSH Method 7906	5,0 µg/m ³
7.	H ₃ PO ₄	NIOSH Method 7908	5,0 µg/m ³
8.	H ₂ SO ₄	NIOSH Method 7908	9,0 µg/m ³
9.	HBr	NIOSH Method 7907	6,0 µg/m ³
10.	HNO ₃	NIOSH Method 7907	8,0 µg/m ³
11.	HCl	NIOSH Method 7907	8,0 µg/m ³
12.	Methyl mecarptan	OSHA Method 26	2,0 µg/m ³

2.2. Khí thải

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	NH ₃	JIS K 0099:2004
2.	H ₂ S	JIS K 0108:2010
3.	Bụi PM ₁₀	US EPA Method 201A
4.	Bụi Silic	CEC.QTMT.KT-20
5.	Tổng Florua	US EPA Method 13A
6.	Hợp chất hữu cơ (VOCs)	PD CEN/TS 13649:2014 và US EPA Method 18
	1,1- dichloroethane	
	1,1,2,2 Tetrachloethane	

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
	<i>1,1,2-trichloroethane</i>	
	<i>1,2 Dichlopropane</i>	
	<i>1,2- dichlorethene</i>	
	<i>1,4 dioxane</i>	
	<i>1,3 butadien</i>	
	<i>Acetone</i>	
	<i>Acetaldehyde</i>	
	<i>Acrolein</i>	
	<i>Amyl acetate</i>	
	<i>Butyl amine</i>	
	<i>Cabon Tetrachloride</i>	
	<i>Cloroform</i>	
	<i>Cyclohexanone</i>	
	<i>Dichlometane</i>	
	<i>Dimethyl amine</i>	
	<i>Dimethyl fomamide</i>	
	<i>Etylen oxit</i>	
	<i>Etylendiamin</i>	
	<i>Ethanol</i>	
	<i>Ethanolamine</i>	
	<i>Ethyl amine</i>	
	<i>Ethyl methyl ketone</i>	
	<i>Formaldehyt</i>	
	<i>Iso amyl axetate</i>	
	<i>Isopropy alcohol</i>	
	<i>Isopropyl amine</i>	
	<i>Metylcyclohecxanol</i>	
	<i>Methyl Isobutylketone (MIBK)</i>	
	<i>Methyl mercaptan</i>	
	<i>n-propanol</i>	
	<i>Propylenoxit</i>	
	<i>Pyridine</i>	
	<i>2 chloro 1,3 butadien</i>	
	<i>Tetrachloromatane</i>	
	<i>Trietylamin</i>	
	<i>Vinylclorua</i>	
	<i>Dietylamin</i>	
7.	Dioxin/Furan	US EPA Method 0023

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
	2,3,7,8-TCDD	
	2,3,7,8-TCDF	
	1,2,3,7,8-PeCDD	
	1,2,3,7,8-PeCDF	
	2,3,4,7,8-PeCDF	
	1,2,3,4,7,8-HxCDD	
	1,2,3,6,7,8-HxCDD	
	1,2,3,7,8,9-HxCDD	
	1,2,3,4,7,8-HxCDF	
	1,2,3,6,7,8-HxCDF	
	1,2,3,7,8,9-HxCDF	
	2,3,4,6,7,8-HxCDF	
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	
	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	
	OCDD	
	OCDF	

CEC.QTMT.KT-20: Quy trình thao tác chuẩn nội bộ hướng dẫn lấy mẫu bụi silic trong môi trường khí thải.

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	NH ₃	JIS K 0099:2004	1,5 mg/Nm ³
2.	H ₂ S	JIS K 0108:2010	0,8 mg/Nm ³
3.	Bụi PM ₁₀	US EPA Method 201A	1 mg/Nm ³
4.	Tổng Florua	US EPA Method 13A	0,5 mg/Nm ³
5.	Cl ₂	US EPA Method 26A	0,02 mg/Nm ³
6.	Br ₂	US EPA Method 26A	0,03 mg/Nm ³
7.	HF	US EPA Method 26A	0,05 mg/Nm ³
8.	HCl	US EPA Method 26A	0,1 mg/Nm ³
9.	HBr	US EPA Method 26A	0,05 mg/Nm ³
10.	Hợp chất hữu cơ:	PD CEN/ TS 13649:2014	
	Methanol		1,5 mg/Nm ³
	Ethanol		1,5 mg/Nm ³
	Cyclohexanone		1,0 mg/Nm ³
	Acetone		1,5 mg/Nm ³
	Methyl Isobutylketone (MIBK)		1,5 mg/Nm ³
	Methyl mecarptan		1,0 mg/Nm ³

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
	<i>Amyl Axetate</i>		1,0 mg/Nm ³
	<i>Cloroform</i>		0,25 mg/Nm ³
	<i>Phenol</i>		0,1 mg/Nm ³
	<i>1,4 Dioxan</i>		0,4 mg/Nm ³
	<i>Pyridine</i>		0,4 mg/Nm ³
	<i>Dimethy Formamide (DMF)</i>		0,4 mg/Nm ³
	<i>1,2 Dichloethene</i>		0,4 mg/Nm ³
	<i>Dichlometane</i>		0,4 mg/Nm ³
	<i>1,1,2- Trichloethane</i>		0,4 mg/Nm ³
	<i>1,2- Dichlopropane</i>		0,4 mg/Nm ³
	<i>1,1,2,2- Tetrachloethane</i>		0,4 mg/Nm ³
	<i>2 chloro 1,3 - Butadien</i>		0,4 mg/Nm ³
	<i>Cabon Tetrachloride</i>		0,4 mg/Nm ³
	<i>Iso amyl axetate</i>		0,4 mg/Nm ³
	<i>n-propanol</i>		0,4 mg/Nm ³
	<i>Isopropy alcohol</i>		0,4 mg/Nm ³
	<i>Triethyl amine</i>		1,0 mg/Nm ³
	<i>Ethanol-amine</i>		1,0 mg/Nm ³

3. Đất

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	
	<i>Alpha-BHC</i>		1,0 µg/kg
	<i>Beta-BHC</i>		1,0 µg/kg
	<i>Gamma -BHC</i>		1,0 µg/kg
	<i>Delta-BHC</i>		1,0 µg/kg
	<i>Chlorothalonil</i>		1,0 µg/kg
	<i>Heptachlor</i>		1,0 µg/kg
	<i>Aldrine</i>		1,0 µg/kg
	<i>Heptachlor epoxide</i>		1,0 µg/kg
	<i>Trans-Chlodane</i>		1,0 µg/kg
	<i>Alpha -Endosunfan</i>		1,0 µg/kg
	<i>Diendrine</i>		1,0 µg/kg
	<i>Cis-Chlordane</i>		1,0 µg/kg
	<i>4,4'-DDE</i>		1,0 µg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
	2,4'DDD		1,0 µg/kg
	Endrine		1,0 µg/kg
	Beta- Endosulfan		1,0 µg/kg
	4,4'DDD		1,0 µg/kg
	2,4-DDT		1,0 µg/kg
	Endosulfansulfate		1,0 µg/kg
	4,4'DDT		1,0 µg/kg
	2,4 Dicofol		1,0 µg/kg
	Dicofol		1,0 µg/kg

4. Trầm tích

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3540C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8082A	
	PCB 28		0,8 µg/Kg
	PCB 52		0,8 µg/Kg
	PCB 101		0,8 µg/Kg
	PCB 118		0,8 µg/Kg
	PCB 153		0,8 µg/Kg
	PCB 138		0,8 µg/Kg
	PCB 180		1,0 µg/Kg
2.	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	
	Alpha-BHC		1,0 µg/Kg
	Beta-BHC		1,0 µg/Kg
	Gamma -BHC		1,0 µg/Kg
	Delta-BHC		1,0 µg/Kg

5. Bùn

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	
	Alpha-BHC		1,0 µg/kg
	Hexachlorobenzen		1,0 µg/kg
	Beta-BHC		1,0 µg/kg
	Gamma -BHC		1,0 µg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
	<i>Delta-BHC</i>		1,0 µg/kg
	<i>Chlorothalonil</i>		1,0 µg/kg
	<i>Heptachlor</i>		1,0 µg/kg
	<i>Aldrine</i>		1,0 µg/kg
	<i>Heptachlor epoxide</i>		1,0 µg/kg
	<i>Trans-Chlordane</i>		1,0 µg/kg
	<i>Alpha-Endosulfan</i>		1,0 µg/kg
	<i>Diendrine</i>		1,0 µg/kg
	<i>Cis-Chlordane</i>		1,0 µg/kg
	<i>4,4'-DDE</i>		1,0 µg/kg
	<i>2,4'DDD</i>		1,0 µg/kg
	<i>Endrine</i>		1,0 µg/kg
	<i>Beta- Endosulfan</i>		1,0 µg/kg
	<i>4,4'DDD</i>		1,0 µg/kg
	<i>2,4-DDT</i>		1,0 µg/kg
	<i>Endosulfansulfate</i>		1,0 µg/kg
	<i>4,4'DDT</i>		1,0 µg/kg
	<i>2,4 Dicofof</i>		1,0 µg/kg
	<i>Dicofof</i>		1,0 µg/kg
2.	Tổng dầu	US EPA Method 9071B	1,0 mg/kg

6. Chất thải

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	US EPA Method 3540C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>Alpha-BHC</i>		1,0 µg/kg
	<i>Hexachlorobenzen</i>		1,0 µg/kg
	<i>Beta-BHC</i>		1,0 µg/kg
	<i>Gamma -BHC</i>		1,0 µg/kg
	<i>Delta-BHC</i>		1,0 µg/kg
	<i>Chlorothalonil</i>		1,0 µg/kg
	<i>Heptachlor</i>		1,0 µg/kg
	<i>Aldrine</i>		1,0 µg/kg
	<i>Heptachlor epoxide</i>		1,0 µg/kg
	<i>Trans-Chlordane</i>		1,0 µg/kg
	<i>Alpha -Endosulfan</i>		1,0 µg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
	<i>Diendrine</i>		1,0 µg/kg
	<i>Cis-Chlordane</i>		1,0 µg/kg
	<i>4,4'-DDE</i>		1,0 µg/kg
	<i>2,4'DDD</i>		1,0 µg/kg
	<i>Endrine</i>		1,0 µg/kg
	<i>Beta- Endosunfan</i>		1,0 µg/kg
	<i>4,4'DDD</i>		1,0 µg/kg
	<i>2,4-DDT</i>		1,0 µg/kg
	<i>Endosunfansunfate</i>		1,0 µg/kg
	<i>4,4'DDT</i>		1,0 µg/kg
	<i>2,4 Dicofol</i>		1,0 µg/kg
	<i>Dicofol</i>		1,0 µg/kg
	2. Polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3540C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	
	<i>PCB 28</i>		1,0 µg/kg
	<i>PCB 52</i>		1,0 µg/kg
	<i>PCB 101</i>		1,0 µg/kg
	<i>PCB 118</i>		1,0 µg/kg
	<i>PCB 153</i>		1,0 µg/kg
	<i>PCB 138</i>		1,0 µg/kg
	<i>PCB 180</i>		1,0 µg/kg
3.	As	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3114B:2017	0,04 mg/kg
4.	Cd	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111B:2017	0,4 mg/Kg
5.	Tổng dầu	US EPA Method 9071B	1,0mg/Kg

